dàn gāo
蛋 糕

cǎo méi
草 莓

māo
猫

niǎo
鸟

shū bāo
书 包

hóu zi
猴 子

miàn bāo
面 包

xǐ shǒu
洗 手

niú nǎi
牛 奶

fān shí liu
番 石 榴

LIVEWORKSHEETS